

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2163/TTr-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu phí**

1. Đối tượng chịu phí theo quy định tại Nghị quyết này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại;

2. Người nộp phí là các tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại;

### 3. Mức thu phí

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măng-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Đất làm Cao lanh, bùn khoáng	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	
	- Nước khoáng thiên nhiên sử dụng làm nước uống	m <sup>3</sup>	3.000
	- Nước khoáng thiên nhiên sử dụng làm mục đích khác	m <sup>3</sup>	2.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	10.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	10.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	10.000
25	Than khác	Tấn	10.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Riêng đối với mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 2 Điều này.

## **Điều 2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu lệ phí**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu được để lại cho cấp huyện 100%. Căn cứ vào số thu trên địa bàn từng xã, ngân sách huyện cấp bổ sung lại cho ngân sách xã 50% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Việc đăng ký, kê khai, thu, nộp, quản lý phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối

với khai thác khoáng sản.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2008/NQ-HĐND ngày 09/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 4 thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, CP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu VT, VN, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần An Khánh**